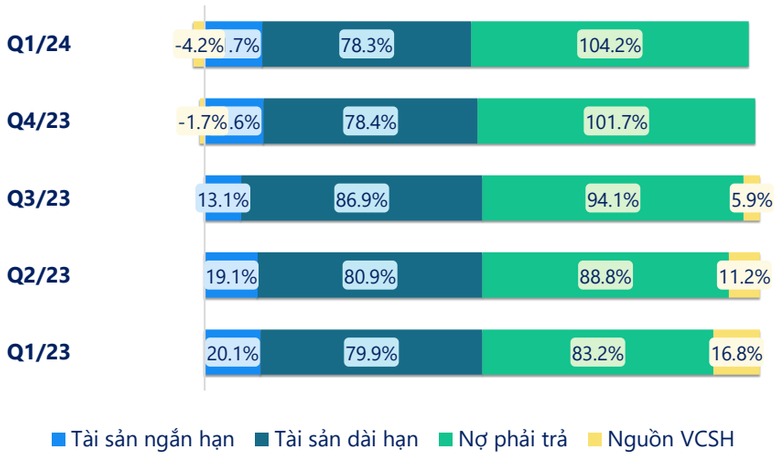
FireAnt

CTCP Nước giải khát Chương Dương (HSX: SCD)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,750
SL cổ phiếu LH	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	6.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
P/E	-0.9
EPS	-15,739

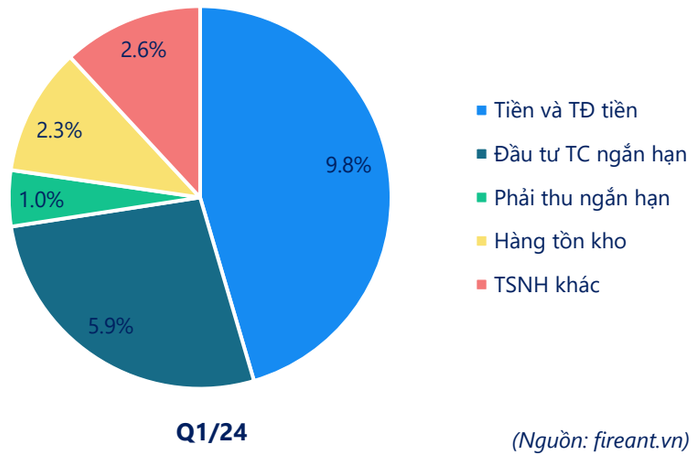
	YTD	1T	3T	6T
SCD	-3.3%	0.0%	-2.4%	-5.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



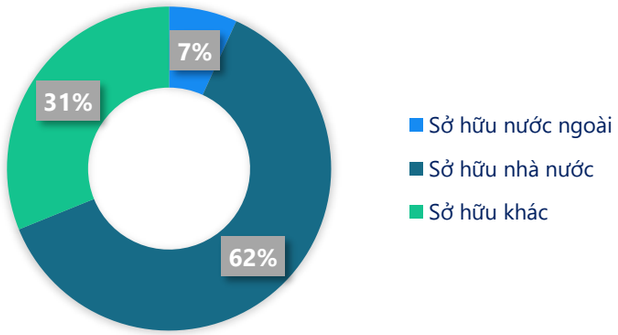
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



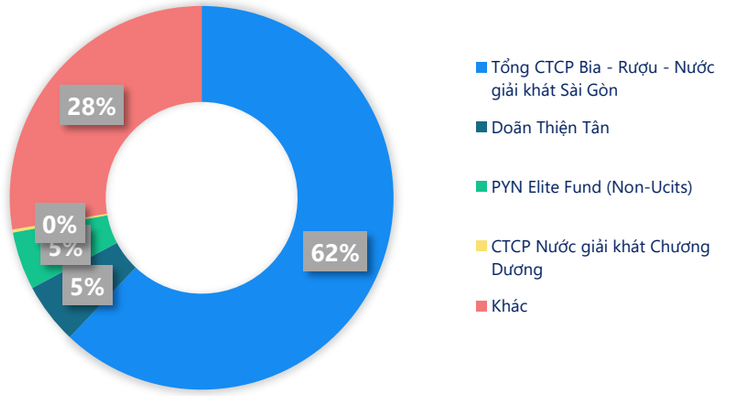
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



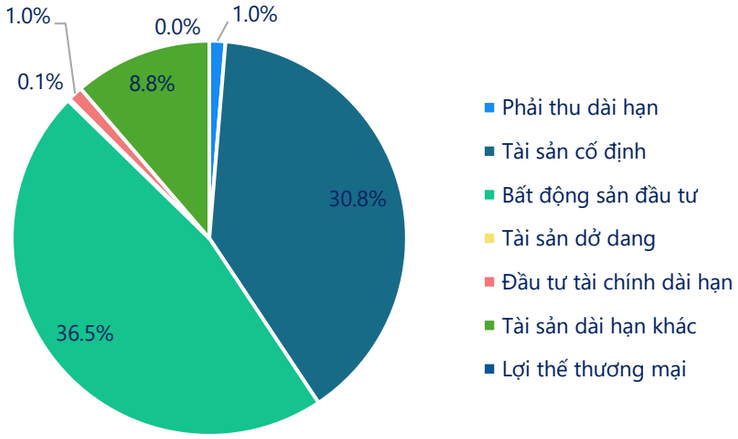
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

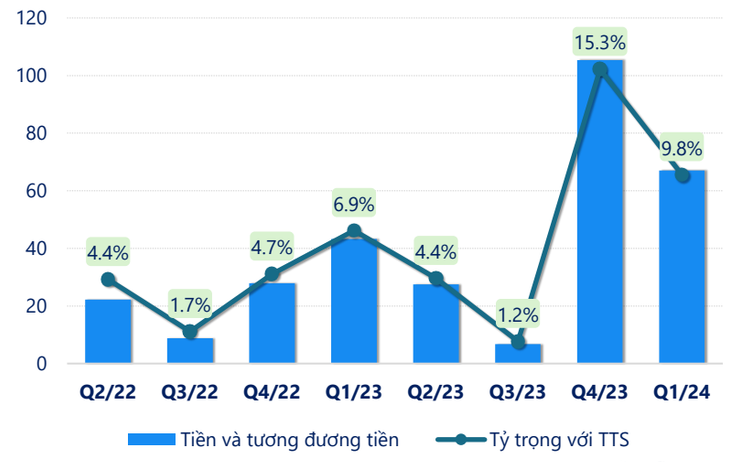


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

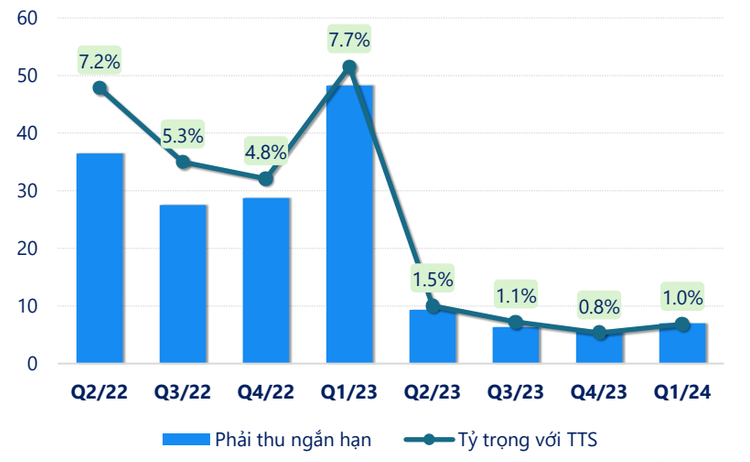
CTCP Nước giải khát Chương Dương (HSX: SCD)

Tiền và tương đương tiền



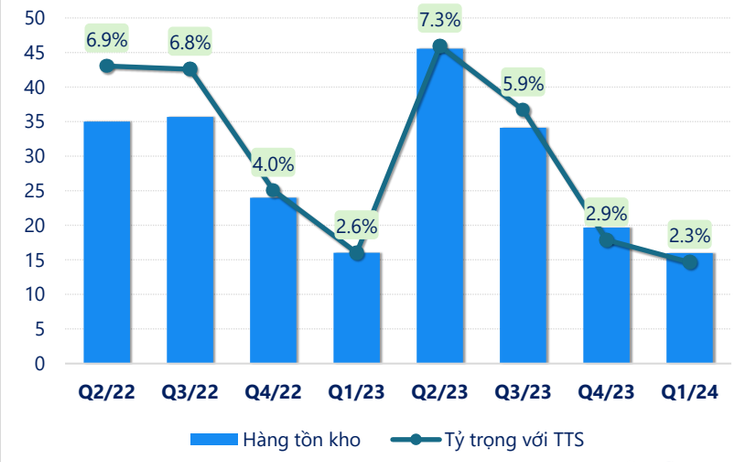
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



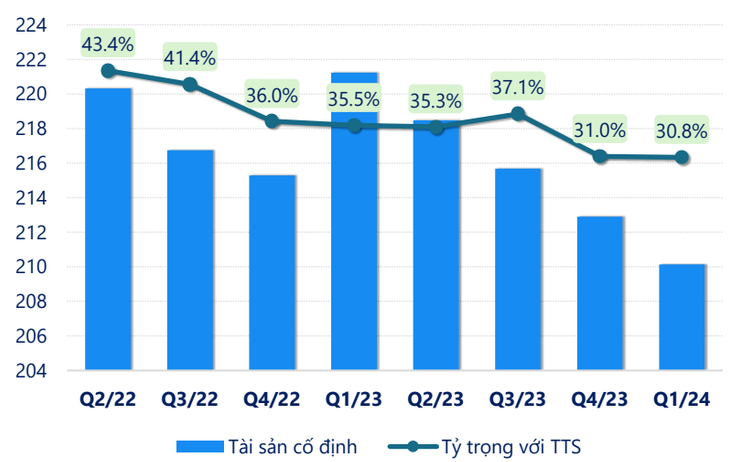
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



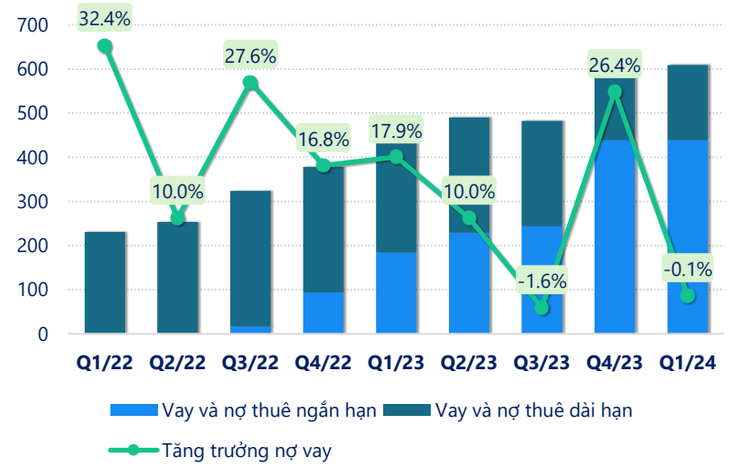
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



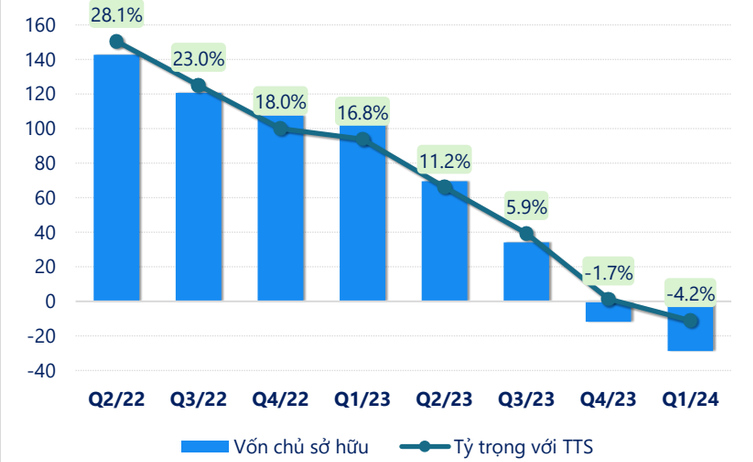
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

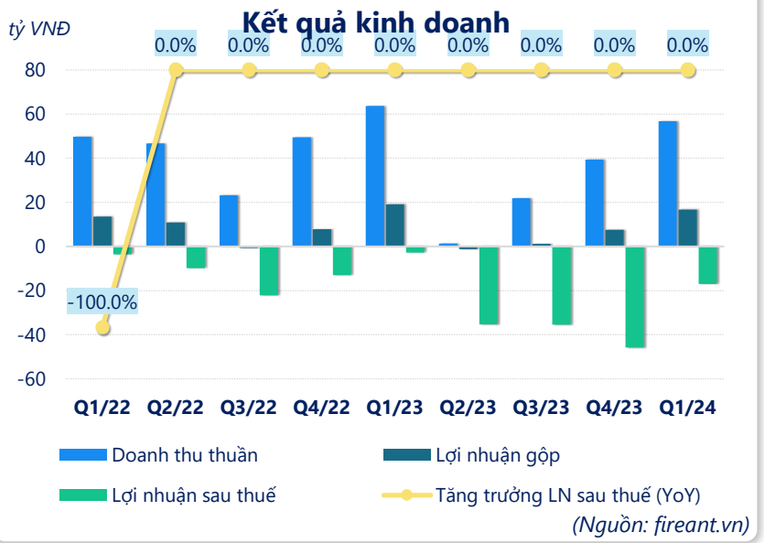


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

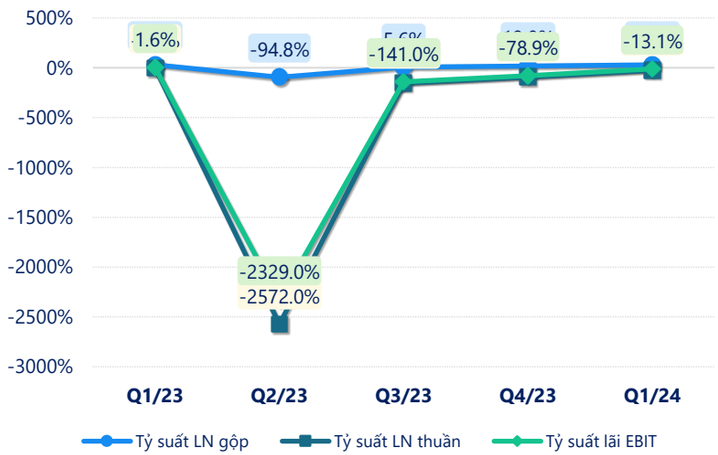
CTCP Nước giải khát Chương Dương (HSX: SCD)

Kết quả kinh doanh



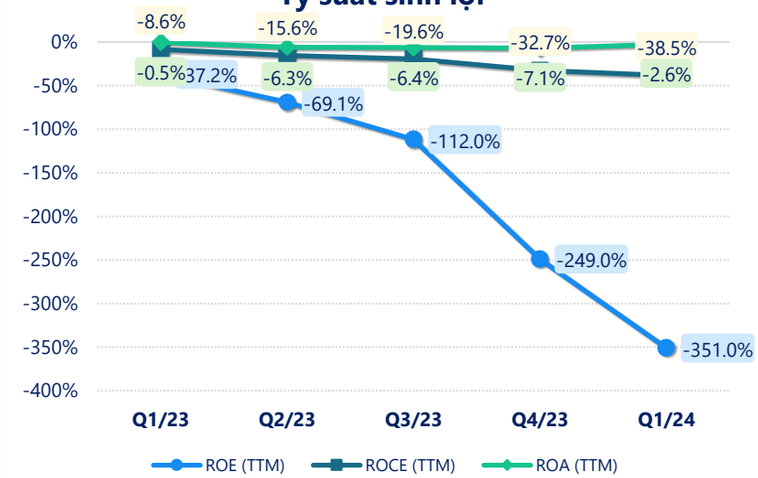
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



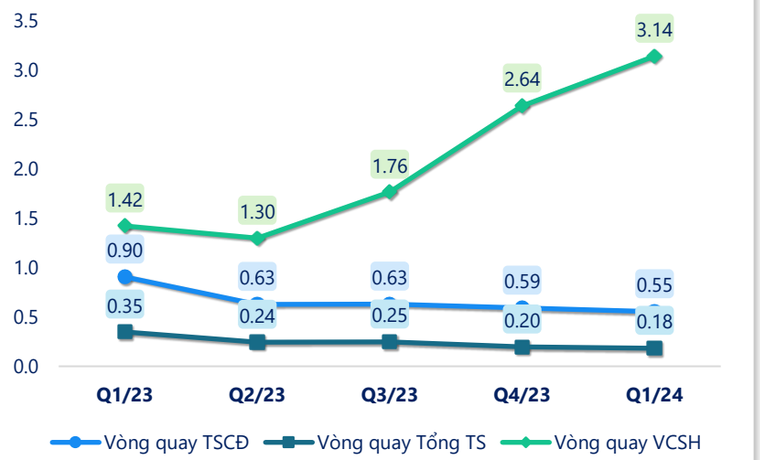
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



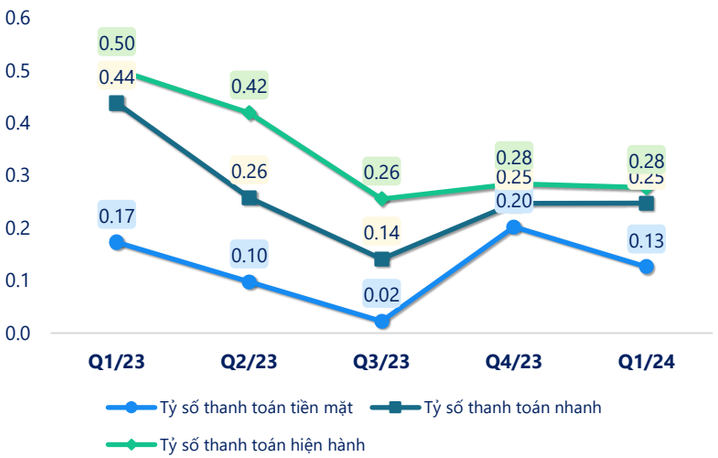
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



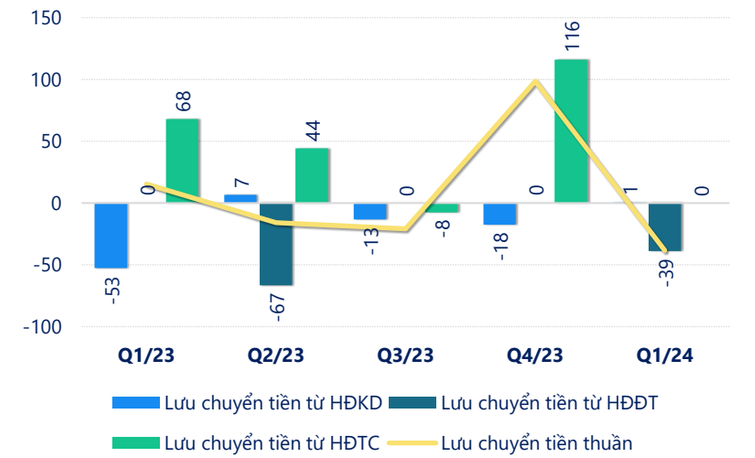
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước giải khát Chương Dương (HSX: SCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**681**	**688**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	148	148	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	67.1	105	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.98	5.50	26.9%
Hàng tồn kho	16.0	19.7	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	17.7	-0.8%
Tài sản dài hạn	**534**	**539**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	7.01	7.01	0.0%
Tài sản cố định	210	213	-1.3%
Bất động sản đầu tư	249	252	-1.0%
Tài sản dở dang	0.97	0.97	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**60.3**	**60.5**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	710	699	1.5%
Nợ ngắn hạn	**533**	**521**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	439	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.7	21.5	47.7%
Nợ dài hạn	178	178	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	171	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-28.7**	**-11.7**	**-145%**
Vốn chủ sở hữu	**-28.7**	**-11.7**	**-145%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	63.7	1.34	21.8	39.4	56.8
Giá vốn hàng bán	44.6	2.62	20.6	31.9	40.1
Lợi nhuận gộp	19.1	-1.27	1.22	7.48	16.7
Doanh thu HĐTC	0.11	0.68	0.07	0.55	1.14
Chi phí TC	3.91	4.10	4.76	8.84	9.93
Chi phí lãi vay	3.87	4.10	4.75	8.79	9.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.7	23.4	25.6	25.4	17.6
Chi phí QLDN	6.38	6.40	5.18	10.2	5.08
LN thuần từ HĐKD	-1.80	-34.5	-34.3	-36.4	-14.8
Lợi nhuận khác	-1.07	-0.84	-1.29	-3.45	-2.57
LN trước thuế	-2.87	-35.4	-35.5	-39.9	-17.4
Lợi nhuận sau thuế	-2.79	-35.3	-35.4	-45.8	-17.0
LNST của CĐ cty mẹ	-2.79	-35.3	-35.4	-45.8	-17.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.7	6.69	-13.2	-17.6	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	-66.6	0.06	0.25	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.0	44.2	-7.62	116	0
Tiền đầu kỳ	27.9	43.3	27.5	6.72	105
Lưu chuyển tiền thuần	**15.4**	**-15.8**	**-20.8**	**98.6**	**-38.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	43.3	27.5	6.72	105	67.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic